

## **Công ty Cổ phần VINA VICO**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính  
kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010  
kèm theo Báo cáo Kiểm toán Độc lập

# **Công ty Cổ phần Vinavico**

**Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

---

## **Mục lục**

| <b>Nội dung</b>                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 1            |
| Báo cáo Kiểm toán Độc lập            | 3            |
| Bảng Cân đối Kế toán                 | 5            |
| Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh | 7            |
| Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ           | 8            |
| Thuyết minh Báo cáo Tài chính        | 9            |

# Công ty Cổ phần Vinavico

Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VINAVICO ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

## 1. Thông tin về Công ty

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần VINAVICO là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008626 ngày 6 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi nhiều lần.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92 tỷ đồng.

### 1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 28 Lô 1B, Khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

### 1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng, bốc xúc đất đá khai thác mỏ; Xây lắp các công trình điện đến 110 KV;

Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách; Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện tử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu; Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán); Sản xuất, thiết kế phần mềm; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn đầu tư khai thác mỏ; Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);

Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc;

Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán buôn máy tính và thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;

Trong năm 2010, hoạt động chủ yếu của Công ty là mua bán phương tiện vận tải, xây dựng công trình giao thông và khai thác đá.

### 1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 77 nhân viên (2009: 15 nhân viên).

## 2. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kèm theo báo cáo này.

# Công ty Cổ phần Vinavico

Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

## 3. Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán DKF Việt Nam, đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, sẵn sàng chấp thuận được tiếp tục chỉ định là đơn vị kiểm toán của Công ty.

## 4. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên của Hội đồng quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên             | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm      |
|-----------------------|--------------|---------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hoàn | Chủ tịch     | 1 tháng 1 năm 2008  | -                    |
| Ông Hoàng Anh         | Phó chủ tịch | 5 tháng 5 năm 2006  | -                    |
| Ông Nguyễn Đức Hiếu   | Ủy viên      | 5 tháng 5 năm 2006  | 1 tháng 4 năm 2010   |
| Ông Mai Hồng Bằng     | Ủy viên      | 5 tháng 5 năm 2006  | -                    |
| Ông Đinh Thanh Bình   | Ủy viên      | 1 tháng 12 năm 2009 | -                    |
| Ông Vũ Hồng Sơn       | Ủy viên      | 1 tháng 4 năm 2010  | -                    |
| Ông Nguyễn Văn Hải    | Ủy viên      | 1 tháng 4 năm 2010  | 12 tháng 10 năm 2010 |

Thành viên của Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm     |
|-----------------------|-------------------|---------------------|---------------------|
| Ông Mai Hồng Bằng     | Tổng Giám đốc     | 5 tháng 5 năm 2006  | -                   |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | 1 tháng 12 năm 2009 | -                   |
| Ông Đinh Thanh Bình   | Phó Tổng Giám đốc | 1 tháng 12 năm 2009 | -                   |
| Ông Ngô Bá Gắng       | Phó Tổng Giám đốc | 1 tháng 12 năm 2009 | 1 tháng 10 năm 2010 |
| Ông Hồ Minh Quang     | Phó Tổng Giám đốc | 15 tháng 2 năm 2011 | -                   |
| Ông Nguyễn Tiến Hùng  | Kế toán trưởng    | 1 tháng 7 năm 2010  | -                   |

## 5. Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Giám đốc Công ty xác định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

## 6. Xác nhận của Ban Giám đốc

Tôi, Mai Hồng Bằng Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VINAVICO, đại diện cho Ban Giám đốc xác nhận rằng, theo ý kiến của Ban Giám đốc, bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.

MAI HỒNG BẰNG

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2011

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Số: 10-01-043

**Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần VINA VICO**

### **Phạm vi kiểm toán**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty Cổ phần VINA VICO (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, và các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, như được trình bày từ trang 5 đến trang 25. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa vào quá trình kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và tiến hành kiểm toán nhằm có được cơ sở hợp lý để kết luận rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai phạm và sai sót trọng yếu. Quá trình kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng hỗ trợ cho các số liệu và giải trình trong các báo cáo tài chính. Quá trình kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán được sử dụng và các ước tính quan trọng do bộ phận quản lý thực hiện, cũng như cách trình bày báo cáo tài chính nói chung. Chúng tôi tin rằng quá trình kiểm toán đã cung cấp các cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên mọi khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VINA VICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, và kết quả kinh doanh cũng như lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**

### **Ý kiến kiểm toán (tiếp theo)**

Như được trình bày tại Thuyết minh 2, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên lý và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

**PHẠM THẾ HÙNG**

**Giám đốc**

*Chứng chỉ Kiểm toán viên*

*Số: 0495/KTV*

**NGUYỄN TIỀN DŨNG**

**Kiểm toán viên**

*Chứng chỉ Kiểm toán viên*

*Số: 0800/KTV*

**HÀ NỘI**

Ngày 2 tháng 3 năm 2011

# Công ty Cổ phần VINA VICO

Bảng Cân đối Kế toán  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Tài sản                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31.12.2010             | 31.12.2009            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                     | <b>100</b> |             | <b>82.938.184.167</b>  | <b>30.570.410.984</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>25.387.434.476</b>  | <b>7.017.943.871</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        | 3           | 4.387.434.476          | 7.017.943.871         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 21.000.000.000         | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>21.158.377.774</b>  | <b>11.273.394.175</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        | 4           | 22.460.559.774         | 11.273.394.175        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | (1.302.182.000)        | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>23.304.807.764</b>  | <b>9.205.099.313</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 15.721.214.848         | 6.370.458.105         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 7.693.301.172          | 2.472.630.032         |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        |             | 218.320.776            | 362.011.176           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |             | (328.029.032)          | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>7.406.308.208</b>   | <b>212.978.221</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 5           | 7.406.308.208          | 212.978.221           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>5.681.255.945</b>   | <b>2.860.995.404</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 6           | 129.916.388            | 32.212.249            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        | 12          | 1.748.242.979          | 307.832.588           |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | 7           | 3.803.096.578          | 2.520.950.567         |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                      | <b>200</b> |             | <b>52.798.653.238</b>  | <b>24.569.595.790</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>40.986.828.685</b>  | <b>13.808.557.741</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 8           | 13.798.948.970         | 1.035.465.311         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 15.279.771.890         | 1.288.379.626         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (1.480.822.920)        | (252.914.315)         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | 9           | 27.187.879.715         | 12.773.092.430        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>11.648.352.000</b>  | <b>10.750.852.000</b> |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | 10          | 11.648.352.000         | 10.750.852.000        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>163.472.553</b>     | <b>10.186.049</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 11          | 163.472.553            | 10.186.049            |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>                       | <b>270</b> |             | <b>135.736.837.405</b> | <b>55.140.006.774</b> |

# Công ty Cổ phần VINA VICO

Bảng Cân đối Kế toán  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Nguồn vốn                              | Mã số      | Thuyết minh | 31.12.2010             | 31.12.2009            |
|----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                  | <b>300</b> |             | <b>32.112.226.325</b>  | <b>3.070.036.672</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>32.112.226.325</b>  | <b>1.927.786.672</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        |             | -                      | 692.250.000           |
| 2. Phải trả người bán                  | 312        |             | 26.781.586.756         | 227.806.430           |
| 3. Người mua trả tiền trước            | 313        |             | 10.000.000             | 610.418.000           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314        | 12          | 3.665.914.002          | 249.177.542           |
| 5. Phải trả người lao động             | 315        |             | 574.514.132            | 148.134.700           |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319        | 13          | 1.291.932.937          | -                     |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 323        |             | (211.721.502)          | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>1.142.250.000</b>  |
| 4. Vay và nợ dài hạn                   | 334        |             | -                      | 1.142.250.000         |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>400</b> |             | <b>103.624.611.080</b> | <b>52.069.970.102</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | <b>14</b>   | <b>103.624.611.080</b> | <b>52.069.970.102</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 92.000.000.000         | 48.368.180.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |             | 6.298.680.000          | 2.256.680.000         |
| 4. Cổ phiếu quỹ                        | 414        |             | (1.686.650.000)        | -                     |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 144.059.866            | -                     |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 148.571.304            | 4.511.438             |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 420        |             | 6.719.949.910          | 1.440.598.664         |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>             | <b>440</b> |             | <b>135.736.837.405</b> | <b>55.140.006.774</b> |

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

## Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối Kế toán:

| Chỉ tiêu                   | Thuyết minh | 31.12.2010 | 31.12.2009 |
|----------------------------|-------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) |             | 129.830,09 | -          |

Ngày 2 tháng 3 năm 2011

MAI HỒNG BÀNG  
Tổng Giám đốc

NGUYỄN TIẾN HÙNG  
Kế toán trưởng

## Công ty Cổ phần VINAVICO

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh  
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                              | Mã số | Thuyết minh | 2010             | 2009             |
|---------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu                          | 01    | 15          | 61.766.370.695   | 12.382.987.028   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu       | 02    |             | -                | -                |
| 3. Doanh thu thuần                    | 10    |             | 61.766.370.695   | 12.382.987.028   |
| 4. Giá vốn hàng bán                   | 11    | 16          | (51.315.282.717) | (11.450.720.169) |
| 5. Lợi nhuận gộp                      | 20    |             | 10.451.087.978   | 932.266.859      |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính      | 21    | 17          | 13.361.691.927   | 3.465.360.295    |
| 7. Chi phí tài chính                  | 22    | 18          | (4.266.831.414)  | (3.319.608.363)  |
| Trong đó: chi phí lãi vay             | 23    |             | (37.252.781)     | (79.490.881)     |
| 8. Chi phí bán hàng                   | 24    |             | (887.113.864)    | -                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp       | 25    | 19          | (7.207.042.093)  | (137.026.727)    |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | 11.451.792.534   | 940.992.064      |
| 11. Thu nhập khác                     | 31    | 20          | 2.642.624.351    | 652.380.952      |
| 12. Chi phí khác                      | 32    | 21          | (31.440.564)     | (485.569.942)    |
| 13. Lợi nhuận khác                    | 40    |             | 2.611.183.787    | 166.811.010      |
| 14. Lợi nhuận trước thuế              | 50    |             | 14.062.976.321   | 1.107.803.074    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành       | 51    | 12          | (3.489.385.609)  | (139.041.668)    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế                | 60    |             | 10.573.590.712   | 968.761.406      |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu          | 70    | 22          | 1.187            | 426              |

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 2 tháng 3 năm 2011

MAI HỒNG BÀNG  
Tổng Giám đốc

NGUYỄN TIẾN HÙNG  
Kế toán trưởng

# Công ty Cổ phần VINAVICO

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)  
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                                | Mã số     | 2010                    | 2009                    |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |           |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                 | 01        | 14.062.976.321          | 1.107.803.074           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                            |           |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định                                                | 02        | 1.292.754.958           | 246.940.966             |
| Các khoản dự phòng                                                      | 03        | 1.630.211.032           | -                       |
| Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                      | 04        | 1.299.530.644           | -                       |
| Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư                                            | 05        | (12.523.838.079)        | (3.454.921.305)         |
| Chi phí lãi vay                                                         | 06        | 37.252.781              | 79.490.881              |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> | <b>5.798.887.657</b>    | <b>(2.020.686.384)</b>  |
| Thay đổi các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác                    | 09        | (17.347.730.685)        | (4.821.607.254)         |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                   | 10        | (7.193.329.987)         | (212.978.221)           |
| Thay đổi các khoản phải trả                                             | 11        | 26.797.324.455          | 909.576.899             |
| Thay đổi chi phí trả trước                                              | 12        | (97.704.139)            | (20.212.249)            |
| Tiền lãi vay đã trả                                                     | 13        | (37.252.781)            | (79.490.881)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                       | 14        | (353.747.038)           | -                       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                   | 16        | (673.841.236)           | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> | <b>6.892.606.246</b>    | <b>(6.245.398.090)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |           |                         |                         |
| 1. Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                      | 21        | (28.655.747.970)        | (5.050.761.261)         |
| 2. Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định                           | 22        | 17.863.636              | 652.380.952             |
| 3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                          | 23        | (31.266.650.902)        | (7.666.700.000)         |
| 4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác                      | 24        | 24.740.473.128          | 1.330.700.000           |
| 5. Chi góp vốn vào đơn vị khác                                          | 25        | (26.597.462.000)        | (12.086.744.175)        |
| 6. Thu hồi vốn góp vào các đơn vị khác                                  | 26        | 27.846.921.954          | 6.816.027.000           |
| 7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 27        | 5.729.462.228           | 3.284.580.295           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b> | <b>(28.185.139.926)</b> | <b>(12.720.517.189)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |           |                         |                         |
| 1. Thu từ phát hành cổ phiếu                                            | 31        | 47.673.820.000          | 22.639.080.000          |
| 2. Mua lại cổ phiếu đã phát hành                                        | 32        | (1.686.650.000)         | -                       |
| 3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                      | 33        | 2.140.000.000           | 4.439.134.310           |
| 4. Chi trả nợ gốc vay                                                   | 34        | (3.974.500.000)         | (3.017.384.310)         |
| 6. Cổ tức lợi nhuận đã trả                                              | 36        | (4.544.000.000)         | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b> | <b>39.608.670.000</b>   | <b>24.060.830.000</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                  | <b>50</b> | <b>18.316.136.320</b>   | <b>5.094.914.721</b>    |
| <b>Tiền tồn đầu năm</b>                                                 | <b>60</b> | <b>7.017.943.871</b>    | <b>1.923.029.150</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>                           | <b>61</b> | <b>53.354.285</b>       | <b>-</b>                |
| <b>Tiền tồn cuối năm</b>                                                | <b>70</b> | <b>25.387.434.476</b>   | <b>7.017.943.871</b>    |

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 2 tháng 3 năm 2011

MAI HỒNG BÀNG  
Tổng Giám đốc

NGUYỄN TIẾN HÙNG  
Kế toán trưởng

# Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

## 1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Công ty Cổ phần VINA VICO là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008626 ngày 6 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi nhiều lần để tăng vốn điều lệ và mở rộng ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 28 Lô 1B, Khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng, bốc xúc đất đá khai thác mỏ; Xây lắp các công trình điện đến 110 KV;

Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách; Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện tử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu; Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán); Sản xuất, thiết kế phần mềm; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn đầu tư khai thác mỏ; Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);

Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc;

Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán buôn máy tính và thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;

Trong năm 2010, hoạt động chủ yếu của Công ty là mua bán phương tiện vận tải, xây dựng công trình giao thông và khai thác đá.

## 2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng chúng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam, và hơn nữa, không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

# Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

## 2.3. Áp dụng Luật Kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

### a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

### b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

## 2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

### a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu số tiền này với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

### c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

# Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

## 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

## 2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| <u>Tài sản</u>            | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------|------------------------|
| Máy móc thiết bị          | 6 - 8                  |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 10                 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 6                  |

## 2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

## 2.9. Các khoản đầu tư

### a) Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, công trái, chứng khoán niêm yết có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm. Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn này được xác định theo giá mua thực tế.

### b) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con và công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

# Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

## c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện cho từng khoản đầu tư và từng loại chứng khoán thuộc sở hữu của Công ty.

## 2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm:

- (a) Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi;
- (b) Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu;
- (c) Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- (d) Chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

## 2.11. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 4 năm:

- Chi phí thuê không gian website;
- Chi phí bảo hiểm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.

## 2.12. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

## 2.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

# Công ty Cổ phần VINAVICO

## Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

### 2.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

#### a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở thực tế vốn góp.

#### a) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### b) Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn hợp pháp của từng cổ đông.

### 2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

#### b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

# Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

## c) *Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.16. *Hợp đồng xây dựng*

### a) *Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:*

- (i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và
- (ii) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

### b) *Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:*

- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
- (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
- (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

### c) *Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:*

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.
- (iii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

# Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

## *d) Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng*

Các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hóa đơn, tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký trong đó quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

Các khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hóa đơn, tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận là khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bản cân đối kế toán.

## *2.17. Các bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## *2.18. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán*

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

## *2.19. Số dư bằng không*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

## Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 3. Tiền

| Nội dung                   | 31.12.2010            | 31.12.2009           |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                   | 17.451.092            | 2.645.762            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 4.369.983.384         | 7.015.298.109        |
| Các khoản tương đương tiền | 21.000.000.000        | -                    |
|                            | <b>25.387.434.476</b> | <b>7.017.943.871</b> |

### 4. Đầu tư ngắn hạn

| Nội dung                                                            | Ghi chú | 31.12.2010     |                       | 31.12.2009     |                       |
|---------------------------------------------------------------------|---------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                                                     |         | Số lượng       | Giá trị đầu tư        | Số lượng       | Giá trị đầu tư        |
| <b>Đầu tư cổ phiếu</b>                                              |         | <b>214.720</b> | <b>7.931.382.000</b>  | <b>127.318</b> | <b>3.270.394.175</b>  |
| Cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Licogi 16                              | HOSE    | 96.200         | 4.252.302.000         | -              | -                     |
| Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam | HOSE    | 64.100         | 2.457.300.000         | -              | -                     |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh             | HNX     | 25.300         | 756.440.000           | -              | -                     |
| Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long                   | HNX     | 29.100         | 465.260.000           | -              | -                     |
| Cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Sài Gòn Thương tín                | HOSE    | 20             | 80.000                | 18             | 80.000                |
| Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm               | HNX     | -              | -                     | 127.300        | 3.270.314.175         |
| <b>Cho vay</b>                                                      |         |                | <b>13.729.177.774</b> |                | <b>8.003.000.000</b>  |
| Cty CP Đầu tư và Thương mại Tân Phong                               | -       | -              | 11.100.000.000        | -              | -                     |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thi công Cơ giới Thái Bình               | -       | -              | 503.000.000           | -              | 503.000.000           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác Mỏ Vinavico            | -       | -              | 200.000.000           | -              | 6.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ CNC Việt Nam                     | -       | -              | -                     | -              | 1.000.000.000         |
| Ông Nguyễn Văn Đông                                                 | -       | -              | 1.200.000.000         | -              | -                     |
| Ông Nguyễn Phú Tuấn                                                 | -       | -              | 400.000.000           | -              | -                     |
| Ông Dương Văn Huệ                                                   | -       | -              | 276.177.774           | -              | -                     |
| Ông Nguyễn Hoàng Dương                                              | -       | -              | 50.000.000            | -              | -                     |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                                           |         |                | <b>800.000.000</b>    |                | <b>-</b>              |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                                | -       | -              | 800.000.000           | -              | -                     |
|                                                                     |         |                | <b>22.460.559.774</b> |                | <b>11.273.394.175</b> |

# Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

## 5. Hàng tồn kho

| Nội dung                             | 31.12.2010           | 31.12.2009         |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 802.333.063          | -                  |
| Công cụ, dụng cụ                     | 2.610.000            | -                  |
| Thành phẩm                           | 301.689.893          | -                  |
| Hàng gửi bán                         | 6.299.675.252        | -                  |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | -                    | 212.978.221        |
|                                      | <b>7.406.308.208</b> | <b>212.978.221</b> |

## 6. Chi phí trả trước ngắn hạn

| Nội dung                                | Số dư đầu năm     | Tăng trong năm     | Giảm trong năm        | Số dư cuối năm     |
|-----------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| Chi phí thuê văn phòng                  | -                 | 302.197.333        | (272.382.600)         | 29.814.733         |
| Chi phí trả trước tiền bảo hiểm xe ô tô | 4.578.103         | 92.629.041         | (66.479.994)          | 30.727.150         |
| Công cụ dụng cụ, máy móc                | 27.634.146        | 86.999.483         | (67.759.124)          | 46.874.505         |
| Chi phí thuê thiết kế website           | -                 | 30.000.000         | (7.500.000)           | 22.500.000         |
|                                         | <b>32.212.249</b> | <b>511.825.857</b> | <b>(414.121.718 )</b> | <b>129.916.388</b> |

## 7. Tài sản ngắn hạn khác

| Nội dung                 | 31.12.2010           | 31.12.2009           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                  | 3.782.496.578        | 2.500.350.567        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 20.600.000           | 20.600.000           |
|                          | <b>3.803.096.578</b> | <b>2.520.950.567</b> |

## 8. Tài sản cố định hữu hình

| Nội dung               | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải  | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                      |                           |                       |
| Số dư đầu năm          | 141.271.428           | 1.016.806.191        | 130.302.007               | 1.288.379.626         |
| Tăng trong năm         | 11.345.240.098        | 2.451.053.544        | 245.828.550               | 14.042.122.192        |
| <u>Trong đó:</u>       |                       |                      |                           |                       |
| Mua mới                | 11.345.240.098        | 2.451.053.544        | 245.828.550               | 14.042.122.192        |
| Giảm trong năm         | (39.571.428)          | -                    | (11.158.500)              | (50.729.928)          |
| <u>Trong đó:</u>       |                       |                      |                           |                       |
| Thanh lý, nhượng bán   | (39.571.428)          | -                    | (11.158.500)              | (50.729.928)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>11.446.940.098</b> | <b>3.467.859.735</b> | <b>364.972.057</b>        | <b>15.279.771.890</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                       |                      |                           |                       |
| Số dư đầu năm          | 10.455.555            | 160.094.137          | 82.364.623                | 252.914.315           |
| Tăng trong năm         | 932.186.997           | 258.395.159          | 56.620.813                | 1.247.202.969         |
| Giảm trong năm         | (15.388.889)          | -                    | (3.905.475)               | (19.294.364)          |
| <u>Trong đó:</u>       |                       |                      |                           |                       |
| Thanh lý, nhượng bán   | (15.388.889)          | -                    | (3.905.475)               | (19.294.364)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>927.253.663</b>    | <b>418.489.296</b>   | <b>135.079.961</b>        | <b>1.480.822.920</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                      |                           |                       |
| Số dư đầu năm          | 130.815.873           | 856.712.054          | 47.937.384                | 1.035.465.311         |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>10.519.686.435</b> | <b>3.049.370.439</b> | <b>229.892.096</b>        | <b>13.798.948.970</b> |

## Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Nội dung                      | Số dư đầu năm         | Tăng trong năm        | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Giảm khác trong năm    | Số dư cuối năm        |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định       | 1.204.545.454         | 10.140.694.644        | (11.345.240.098)              | -                      | -                     |
| Mỏ đá Khau Ca - Yên Bái       | 7.200.000.000         | 7.203.480.000         | -                             | -                      | 14.403.480.000        |
| Mỏ đá Thâm Thèn - Yên Bái     | 4.368.546.976         | 12.255.346.527        | -                             | (3.858.445.606)        | 12.765.447.897        |
| Mỏ đá đen Pha Xúm - Thanh Hóa | -                     | 18.951.818            | -                             | -                      | 18.951.818            |
|                               | <b>12.773.092.430</b> | <b>29.618.472.989</b> | <b>(11.345.240.098)</b>       | <b>(3.858.445.606)</b> | <b>27.187.879.715</b> |

### 10. Đầu tư dài hạn khác

| Nội dung                                                                      | Ghi chú | 31.12.2010     |                       | 31.12.2009     |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                                                               |         | Số lượng       | Giá trị đầu tư        | Số lượng       | Giá trị đầu tư        |
| Cổ phiếu Công ty Cấp thoát nước Quảng Nam                                     | OTC     | 400.000        | 5.000.000.000         | -              | -                     |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp và Thủy Lợi II                   | OTC     | 12.052         | 2.096.000.000         | 12.052         | 2.096.000.000         |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc                                          | OTC     | 50.000         | 1.000.000.000         | 50.000         | 1.000.000.000         |
| Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội                              | HNX     | 34.285         | 849.990.000           | 34.285         | 849.990.000           |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng                      | OTC     | 52.883         | 770.362.000           | 52.883         | 770.362.000           |
| Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình                                 | OTC     | 14.520         | 732.000.000           | 13.200         | 732.000.000           |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư - Sản xuất và Thương mại Việt Nam             | OTC     | 30.000         | 525.000.000           | 15.000         | 150.000.000           |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ CNC Việt Nam                      | OTC     | 34.500         | 345.000.000           | 30.000         | 300.000.000           |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin và Truyền thông Nam Việt         | OTC     | 25.000         | 250.000.000           | 25.000         | 250.000.000           |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Truyền thông Vinavico | OTC     | 8.000          | 80.000.000            | 8.000          | 80.000.000            |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ                                           | OTC     | -              | -                     | 100.000        | 4.522.500.000         |
|                                                                               |         | <b>661.360</b> | <b>11.648.352.000</b> | <b>340.426</b> | <b>10.750.852.000</b> |

# Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

## 11. Chi phí trả trước dài hạn

| Nội dung                        | Số dư đầu năm     | Tăng trong năm     | Giảm trong năm      | Số dư cuối năm     |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| Chi phí thuê không gian lưu trữ | 600.000           | 10.614.000         | (3.394.833)         | 7.819.167          |
| Máy móc thiết bị                | -                 | 188.224.493        | (37.155.667)        | 151.068.826        |
| Trả trước phí bảo hiểm          | 9.586.049         | -                  | (5.001.489)         | 4.584.560          |
|                                 | <b>10.186.049</b> | <b>198.838.493</b> | <b>(45.551.989)</b> | <b>163.472.553</b> |

## 12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

| Nội dung                                   | Số dư đầu năm      | Tăng trong năm       | Giảm trong năm         | Số dư cuối năm       |
|--------------------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b> |                    |                      |                        |                      |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào              | 307.832.588        | 7.140.817.311        | (5.700.406.920)        | 1.748.242.979        |
|                                            | <b>307.832.588</b> | <b>7.140.817.311</b> | <b>(5.700.406.920)</b> | <b>1.748.242.979</b> |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> |                    |                      |                        |                      |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp             | -                  | 5.700.406.920        | (5.700.406.920)        | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 244.435.773        | 3.489.385.609        | (353.747.038)          | 3.380.074.344        |
| Thuế thu nhập cá nhân                      | 4.741.769          | 325.431.503          | (44.333.614)           | 285.839.658          |
| Thuế khác                                  | -                  | 3.000.000            | (3.000.000)            | -                    |
|                                            | <b>249.177.542</b> | <b>9.518.224.032</b> | <b>(6.101.487.572)</b> | <b>3.665.914.002</b> |

### 12.1. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng dịch vụ như sau:

| Dịch vụ                | Thuế suất |
|------------------------|-----------|
| Doanh thu xây lắp      | 10%       |
| Doanh thu bán hàng hoá | 10%       |
| Dịch vụ vận chuyển     | 10%       |

### 12.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Nội dung                                                          | 2010           | 2009          |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| Lợi nhuận thuần trước thuế                                        | 14.062.976.321 | 1.107.803.074 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)                   | (105.433.885)  | (219.234.000) |
| Chi phí Lương HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành             | 132.000.000    | -             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản phải thu khách hàng | 197.436.800    | -             |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN              | (381.516.400)  | (219.234.000) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền gửi ngân hàng       | (53.354.285)   | -             |
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế                              | 13.957.542.436 | 888.569.074   |
| Lỗ năm trước chuyển sang                                          | -              | (94.045.256)  |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành                         | 13.957.542.436 | 794.523.818   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính                      | 3.489.385.609  | 139.041.668   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm                       | 244.435.773    | 105.394.105   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm                       | (353.747.038)  | -             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối năm                      | 3.380.074.344  | 244.435.773   |

### 12.3. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 13. Phải trả, phải nộp khác

| Nội dung                                       | 31.12.2010    | 31.12.2009 |
|------------------------------------------------|---------------|------------|
| Bảo hiểm xã hội                                | 15.076.446    | -          |
| Bảo hiểm y tế                                  | 12.409.643    | -          |
| Kinh phí công đoàn                             | 10.686.618    | -          |
| Bảo hiểm thất nghiệp                           | 2.693.055     | -          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tân Phong | 577.046.000   | -          |
| Phải trả tạm ứng cổ tức 2010                   | 674.021.175   | -          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối năm   | 1.291.932.937 | -          |

## Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### 14.1. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

| Nội dung                | Vốn cổ phần           | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lãi lũy kế           | Tổng cộng              |
|-------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Số dư 1.12.2009</b>  | <b>21.244.020.000</b> | <b>286.680.000</b>      | <b>(746.200.000)</b>   | -                        | <b>4.511.438</b>          | <b>471.837.258</b>   | <b>21.260.848.696</b>  |
| Tăng vốn trong năm      | 27.124.160.000        | 1.970.000.000           | -                      | -                        | -                         | -                    | 29.094.160.000         |
| Bán cổ phiếu quỹ        | -                     | -                       | 746.200.000            | -                        | -                         | -                    | 746.200.000            |
| Lợi nhuận trong năm     | -                     | -                       | -                      | -                        | -                         | 968.761.406          | 968.761.406            |
| <b>Số dư 31.12.2009</b> | <b>48.368.180.000</b> | <b>2.256.680.000</b>    | -                      | -                        | <b>4.511.438</b>          | <b>1.440.598.664</b> | <b>52.069.970.102</b>  |
| Tăng vốn trong năm      | 43.631.820.000        | 4.042.000.000           | -                      | -                        | -                         | -                    | 47.673.820.000         |
| Mua cổ phiếu quỹ        | -                     | -                       | (1.686.650.000)        | -                        | -                         | -                    | (1.686.650.000)        |
| Lợi nhuận trong năm     | -                     | -                       | -                      | -                        | -                         | 10.573.590.712       | 10.573.590.712         |
| Tạm chia cổ tức         | -                     | -                       | -                      | -                        | -                         | (4.544.000.000)      | (4.544.000.000)        |
| Trích lập các quỹ       | -                     | -                       | -                      | 144.059.866              | 144.059.866               | (750.239.466)        | (462.119.734)          |
| <b>Số dư 31.12.2010</b> | <b>92.000.000.000</b> | <b>6.298.680.000</b>    | <b>(1.686.650.000)</b> | <b>144.059.866</b>       | <b>148.571.304</b>        | <b>6.719.949.910</b> | <b>103.624.611.080</b> |

## Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 14.2. Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

| Nội dung                      | 2010                  | 2009                  |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn cổ phần đầu năm           | 48.368.180.000        | 21.244.020.000        |
| Vốn cổ phần tăng trong năm    | 43.631.820.000        | 27.124.160.000        |
| Vốn cổ phần giảm trong năm    |                       |                       |
| <b>Vốn cổ phần cuối năm</b>   | <b>92.000.000.000</b> | <b>48.368.180.000</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã tạm chia | 4.544.000.000         | -                     |

### Cổ phiếu

| Nội dung                               | 31.12.2010       | 31.12.2009       |
|----------------------------------------|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 9.200.000        | 3.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.200.000        | 4.836.818        |
| <i>Cổ phiếu thường</i>                 | <i>9.200.000</i> | <i>4.836.818</i> |
| Số lượng cổ phiếu mua lại              | (112.000)        | -                |
| <i>Cổ phiếu thường</i>                 | <i>(112.000)</i> | <i>-</i>         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 9.088.000        | 4.836.818        |
| <i>Cổ phiếu thường</i>                 | <i>9.088.000</i> | <i>4.836.818</i> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

### 15. Doanh thu

| Nội dung                       | 2010                  | 2009                  |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa         | 54.744.664.646        | 11.101.219.514        |
| Doanh thu bán đá               | 6.162.000.000         | -                     |
| Doanh thu từ hợp đồng xây dựng | 336.689.935           | 1.238.930.751         |
| Doanh thu hoạt động khác       | 523.016.114           | 42.836.763            |
|                                | <b>61.766.370.695</b> | <b>12.382.987.028</b> |

### 16. Giá vốn hàng bán

| Nội dung                      | 2010                  | 2009                  |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa          | 47.862.601.214        | 10.114.538.616        |
| Giá vốn bán đá                | 2.803.941.350         | -                     |
| Giá vốn từ hợp đồng xây dựng  | 212.978.221           | 1.294.090.092         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 435.761.932           | 42.091.461            |
|                               | <b>51.315.282.717</b> | <b>11.450.720.169</b> |

# Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

## 17. Doanh thu hoạt động tài chính

| Nội dung                             | 2010                  | 2009                 |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng               | 693.945.235           | 35.221.741           |
| Lãi tiền cho vay ngắn hạn            | 4.653.148.103         | -                    |
| Lãi đầu tư cổ phiếu                  | 7.526.991.825         | 3.210.904.554        |
| Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư | 381.516.400           | 219.234.000          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 106.090.364           | -                    |
|                                      | <b>13.361.691.927</b> | <b>3.465.360.295</b> |

## 18. Chi phí tài chính

| Nội dung                                    | 2010                 | 2009                 |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                             | 37.252.781           | 79.490.881           |
| Lỗ đầu tư cổ phiếu                          | 824.281.920          | 3.240.117.482        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện           | 681.400.720          | -                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện         | 1.299.530.644        | -                    |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán        | 1.302.182.000        | -                    |
| Phí ngân hàng cho các giao dịch chứng khoán | 122.183.349          | -                    |
|                                             | <b>4.266.831.414</b> | <b>3.319.608.363</b> |

## 19. Chi phí bán hàng

| Nội dung                  | 2010               | 2009     |
|---------------------------|--------------------|----------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 198.822.203        | -        |
| Chi phí khác              | 688.291.661        | -        |
|                           | <b>887.113.864</b> | <b>-</b> |

## 20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Nội dung                         | 2010                 | 2009               |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 2.716.016.924        | 45.358.190         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 97.465.187           | 1.045.235          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 272.422.911          | 7.891.110          |
| Chi phí dự phòng                 | 328.029.032          | -                  |
| Thuế, phí và lệ phí              | 64.359.545           | 2.813.912          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.470.501.957        | 39.888.493         |
| Chi phí khác                     | 258.246.537          | 40.029.787         |
|                                  | <b>7.207.042.093</b> | <b>137.026.727</b> |

## 21. Thu nhập khác

| Nội dung                                 | 2010                 | 2009               |
|------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thu từ hoạt động chuyển nhượng văn phòng | 2.622.740.764        | -                  |
| Thu thanh lý tài sản cố định             | 17.863.636           | 652.380.952        |
| Thu nhập khác                            | 2.019.951            | -                  |
|                                          | <b>2.642.624.351</b> | <b>652.380.952</b> |

## Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 22. Chi phí khác

| Nội dung                                 | 2010              | 2009               |
|------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý | 31.435.564        | 482.039.942        |
| Chi phí khác                             | 5.000             | 3.530.000          |
|                                          | <b>31.440.564</b> | <b>485.569.942</b> |

### 23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

#### 23.1. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

| Nội dung                                               | 2010                  | 2009               |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông</b>         |                       |                    |
| - Lợi nhuận thuần trong năm                            | 10.573.590.712        | 968.761.406        |
| - Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi                       | -                     | -                  |
| <b>Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông</b>      | <b>10.573.590.712</b> | <b>968.761.406</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm</b> |                       |                    |
| - Số lượng cổ phiếu đầu năm                            | 4.836.818             | 2.049.802          |
| - Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong năm      | 4.088.786             | 226.035            |
| - Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong năm        | (18.250)              | -                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu bình quân trong năm</b>           | <b>8.907.354</b>      | <b>2.275.837</b>   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | <b>1.187</b>          | <b>426</b>         |

### 24. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

#### 24.1. Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                            | Mối quan hệ      | Nội dung giao dịch | Giá trị         |
|----------------------------------------------------------|------------------|--------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác Mỏ Vinavico | Công ty liên kết | Cho vay            | 4.140.473.128   |
|                                                          |                  | Nhận vốn góp vốn   | (7.200.000.000) |
|                                                          |                  | Tạm ứng cổ tức     | (600.000.000)   |
|                                                          |                  | Doanh thu xây lắp  | 336.689.935     |

#### 24.2. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản đầu tư ngắn hạn và phải thu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                            | Mối quan hệ      | Nội dung giao dịch | Phải thu/<br>(phải trả) |
|----------------------------------------------------------|------------------|--------------------|-------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                               |                  |                    |                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác Mỏ Vinavico | Công ty liên kết | Bán hàng           | 630.018.284             |
| <b>Phải trả, phải nộp khác</b>                           |                  |                    |                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác Mỏ Vinavico | Công ty liên kết | Tạm ứng cổ tức     | (600.000.000)           |

## Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 24.3. Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

| Nội dung                              | 2010               |
|---------------------------------------|--------------------|
| Lương và thưởng của Ban Giám đốc      | 793.295.829        |
| Lương và thưởng của Hội đồng quản trị | 132.000.000        |
|                                       | <b>925.295.829</b> |

### 25. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 2 tháng 3 năm 2011.

\_\_\_\_\_  
MAI HỒNG BÀNG  
Tổng Giám đốc

\_\_\_\_\_  
NGUYỄN TIẾN HÙNG  
Kế toán trưởng